

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và đề nghị phê duyệt chỉ tiêu năm 2022

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Công văn số 2487/BGDĐT-GDĐH ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, về việc báo cáo kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và gửi đề nghị phê duyệt chỉ tiêu năm 2022 của các địa phương. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và đề xuất chỉ tiêu cử tuyển năm 2022, như sau:

1. Thống kê kết quả thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở đào tạo giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021 của tỉnh Kiên Giang

(Phụ lục 1 đính kèm)

2. Báo cáo kết quả thực hiện chế độ cử tuyển giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2021

2.1. Tình hình triển khai thực hiện chế độ cử tuyển tại địa phương

Trên cơ sở các quy định có liên quan¹; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh luôn quan tâm, coi chính sách cán bộ đối với người dân tộc thiểu số là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách dân tộc. Việc triển khai thực hiện tốt chính sách có ý nghĩa thiết thực trong đảm bảo quyền tham chính, quyền bình đẳng của đồng bào các dân tộc thiểu số; đồng thời tạo ra các yếu tố nội lực giúp thúc đẩy sự phát triển của vùng đồng bào dân tộc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn phát triển.

¹ Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ, quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC-BNV-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ; Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14/11/2006 của Chính phủ; Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, về đào tạo theo chế độ cử tuyển năm 2018; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.



Kịp thời chỉ đạo sâu sát nhằm tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện, có cơ hội tiếp cận và hưởng được những chính sách hỗ trợ, đặc biệt là chính sách cử tuyển; nhiều học sinh là con em đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, đặc biệt là con em đồng bào dân tộc Khmer đã có điều kiện bước vào giảng đường đại học, cao đẳng để tiếp thu kiến thức, sau khi ra trường được phân công, bố trí về công tác phục vụ địa phương. Bên cạnh đó, các em được bố trí đúng chuyên ngành học đã phát huy được hiệu quả trong công tác, tích cực phục vụ, đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2.2. Đánh giá chung

a) Ưu điểm

- Các cơ sở pháp lý, hướng dẫn thực hiện công tác cử tuyển của Nhà nước, Bộ, ngành liên quan đầy đủ và luôn cập nhật kịp thời, đúng đối tượng, vùng tuyển.

- Công tác đào tạo theo chế độ cử tuyển thời gian qua đã góp phần nâng cao trình độ dân trí của người dân tộc thiểu số; số lượng, chất lượng người dân tộc thiểu số vào làm việc trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp của tỉnh ngày càng tăng lên; tổ chức, thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đặc biệt thực hiện tốt chính sách dân tộc vùng đồng bào dân tộc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các vị trí việc làm theo đề xuất của các địa phương đều được phân công sinh viên sau tốt nghiệp.

- Việc chi trả kinh phí đào tạo cử tuyển cho các cơ sở đào tạo kịp thời và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách cho sinh viên cử tuyển theo quy định.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Việc thực hiện chủ trương về tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy trong những năm gần đây gây hạn chế, khó khăn cho việc tiếp nhận sinh viên cử tuyển sau khi tốt nghiệp. Vị trí việc làm ở thôn, xã, ấp quá ít nên nhu cầu đào tạo cử tuyển dân tộc các địa phương rất ít.

- Tâm lý học sinh người dân tộc thiểu số chỉ thích học ngành y, dược còn các ngành khác các em không thích học, nên việc thực hiện chỉ tiêu chưa đạt; một số em do học lực yếu và nhiều điều kiện khách quan nên bỏ học hoặc bảo lưu nhiều năm, kéo dài thời gian đào tạo, chất lượng đầu ra chưa cao; một số đơn vị còn e dè, ngại tiếp nhận sinh viên cử tuyển mới tốt nghiệp.

- Theo quy định chung, sinh viên cử tuyển nhận bằng tốt nghiệp trực tiếp tại trường đại học nên có trường hợp không về trình diện tại địa phương; do đó việc tiếp nhận, phân công sinh viên sau tốt nghiệp còn hạn chế.

- Công tác phối hợp giữa tỉnh và cơ sở đào tạo trong việc theo dõi, quản lý sinh viên cử tuyển còn bất cập; có trường hợp sinh viên dừng ngang việc học nhưng cơ sở đào tạo không thông báo về địa phương.

+ Công tác tuyên truyền về chính sách cán bộ đối với người dân tộc thiểu số, chế độ cử tuyển cho học sinh là con em đồng bào chưa sâu rộng và thường xuyên.

2.3. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị sửa đổi, bổ sung nâng mức học bổng chính sách quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ, quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục từ mức học bổng bằng 80% mức lương cơ sở/tháng lên mức học bổng bằng 100% mức lương cơ sở/tháng.

- Vùng tuyển sinh học sinh cử tuyển nên được mở rộng như vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xã đảo, xã biên giới và xác định trên tổng quy mô người dân tộc.

- Nên quy định cơ sở đào tạo có sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp phải bàn giao toàn bộ hồ sơ tốt nghiệp của sinh viên về địa phương quản lý nhằm kịp thời phân công sinh viên cử tuyển sau tốt nghiệp theo quy định, tránh sinh viên không về địa phương trình diện, không nhận công tác hoặc ở lại các thành phố lớn xin việc làm tại các Công ty, doanh nghiệp tư nhân.

Trên đây là Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về kết quả thực hiện chế độ cử tuyển và gửi đề nghị phê duyệt chỉ tiêu năm 2022 của địa phương. *T. Quil*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở, Ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh và các PCVP.UBND tỉnh;
- P.KGVX, P.NC;
- Lưu: VT, tqdat.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Lưu Trung
Nguyễn Lưu Trung

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Báo cáo số 287/BC-UBND, ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

1. Thống kê kết quả thực hiện chế độ cử tuyển vào các cơ sở đào tạo giai đoạn từ 2010 đến 2021 của tỉnh Kiên Giang

TT	Năm	Ngành đào tạo, Cơ sở đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu được giao	Kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao						Ghi chú	
						Tổng số thí sinh đã trúng tuyển đi học cử tuyển	Số sinh viên đang theo học	Số sinh viên đã thôi học	Số sinh viên đã tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp đã được phân công công tác	Số SV tốt nghiệp chưa phân công công tác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	2010	Trường Đại học Cần Thơ	ĐH	7	7	7	7			7			
		Trường Đại học Kinh tế	ĐH	2	2	2	2			2			
		Trường Đại học SP Kỹ thuật	ĐH	2	2	2	2			2			
		Trường Đại học Kiến trúc	ĐH	2	2	2	2			2			
		Trường Đại học Nông lâm	ĐH	7	7	7	7			7			
		Trường Đại học Luật	ĐH	2	2	2	2			2			
		Trường Đại học Văn hóa	ĐH	3	3	3	3			3			
		Trường Đại học TDTT	ĐH	3	3	3	3			3			
		Trường Đại học Y dược TP.HCM	ĐH	5	5	5	5			5			
		Trường CĐ Y tế Kiên Giang	CĐ	60	57	57	57			57			
		Trường CĐ SP Kiên Giang	CĐ	30	30	30	30			30			
		Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	7	7	7	7			7			
		Cộng 2010:				130	127	127	127		127	25	0
		Trường Đại học Cần Thơ	ĐH	3	3	3	3			3			
		Trường Đại học SP Kỹ thuật	ĐH	1	1	1	1			1			
		Trường Đại học Kiến trúc	ĐH	2	2	2	2			2			



TT	Năm	Ngành đào tạo, Cơ sở đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu được giao	Kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao						Ghi chú
						Tổng số thí sinh đã trúng tuyển đi học cử tuyển	Số sinh viên đang theo học	Số sinh viên đã thôi học	Số sinh viên đã tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp đã được phân công công tác	Số SV tốt nghiệp chưa phân công công tác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	2011	Trường Đại học Nông lâm	ĐH	2	2	2	2		2			
		Trường Đại học Văn hóa	ĐH	1	1	1	1		1			
		Trường Đại học Y dược TP.HCM	ĐH	10	10	10	10		10			
		Trường ĐH GTVT TP.HCM	ĐH	2	2	2	2		2			
		Trường CĐ Y tế Kiên Giang	CĐ	30	30	30	30		30			
		Trường CĐ SP Kiên Giang	CĐ	70	70	28	28		28			
		Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	15	15	15	15		15			
Cộng 2011:				136	136	94	94	0	94	7	0	
3	2012	Trường Đại học Cần Thơ	ĐH	17	17	17	17		17			
		Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	10	10	10	10		10			
		Trường Đại học Y dược Tp.HCM	ĐH	10	10	10	10		10			
		Trường Đại học Luật TP.HCM	ĐH	7	7	7	7		7			
		Trường ĐH KHXX&NV TP.HCM	ĐH	2	2	2	2		2			
		Trường CĐ Y Tế Kiên Giang	CĐ	40	40	33	33		33			
		Trường CĐ SP Kiên Giang	CĐ	40	40	41	41		41			
Cộng 2012:				126	126	120	120	0	120	45	0	
4	2013	Trường Đại học Cần Thơ	ĐH	9	9	2	2		2			
		Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	12	12	5	5		5			
		Trường Đại học Y dược TP.HCM	ĐH	13	13	2	2		2			
Cộng 2013:				34	34	9	9	0	9	42	0	
5	2014	Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	12	12	12	12					
		Trường Đại học Y dược TP.HCM	ĐH	13	13	13	13					
		Tr ĐH Giao thông vận tải TP.HCM	ĐH	2	2	2	2					
		Tr ĐH Sư phạm TP.HCM	ĐH	5	5	4	4					
		Tr ĐH Luật TP.HCM	ĐH	2	2	2	2					

TT	Năm	Ngành đào tạo, Cơ sở đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu đề xuất	Chỉ tiêu được giao	Kết quả thực hiện chỉ tiêu được giao						Ghi chú
						Tổng số thí sinh đã trúng tuyển đi học cử tuyển	Số sinh viên đang theo học	Số sinh viên đã thôi học	Số sinh viên đã tốt nghiệp	Số SV tốt nghiệp đã được phân công công tác	Số SV tốt nghiệp chưa phân công công tác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Tr ĐH Nông lâm TP.HCM	ĐH	2	2	1	1					
		Cộng 2014		36	36	34	34	0	0	41	0	
6	2015	Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	4	4	4	4					
		Trường Đại học Y dược TP.HCM	ĐH	8	8	5	5					
		Trường Đại học Cần Thơ	ĐH	7	7	1	1					
		Trường Đại học Sài Gòn	ĐH	10	10	0	0					
		Trường ĐH Luật TP.HCM	ĐH	3	3	0	0					
		Trường CĐSP Kiên Giang	CĐ	8	8	4	4					
		Cộng 2015:		40	40	14	14	0	0	44	0	
7	2016	Không đề xuất chỉ tiêu cử tuyển		0						8		
8	2017	Không đề xuất chỉ tiêu cử tuyển		0						13		
9	2018	Không đề xuất chỉ tiêu cử tuyển		0						15		
10	2019	Trường ĐH Y dược Cần Thơ	ĐH	3	3	3	3			4		
11	2020	Trường Đại học Trà Vinh	ĐH	0						2		
12	2021	Không đề xuất chỉ tiêu cử tuyển	ĐH	0						0		

Ghi chú: Năm 2016 công tác cử tuyển Sở Nội vụ thực hiện quy định tại Nghị định số 49/2015/NĐ-CP của Chính phủ, năm 2021 Sở GD&ĐT thực hiện quy định Nghị định số 141/2020/NĐ-CP của Chính phủ.